CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

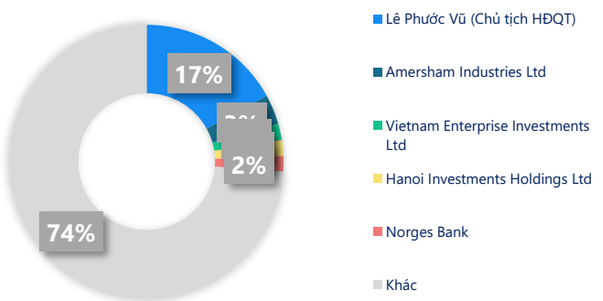
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

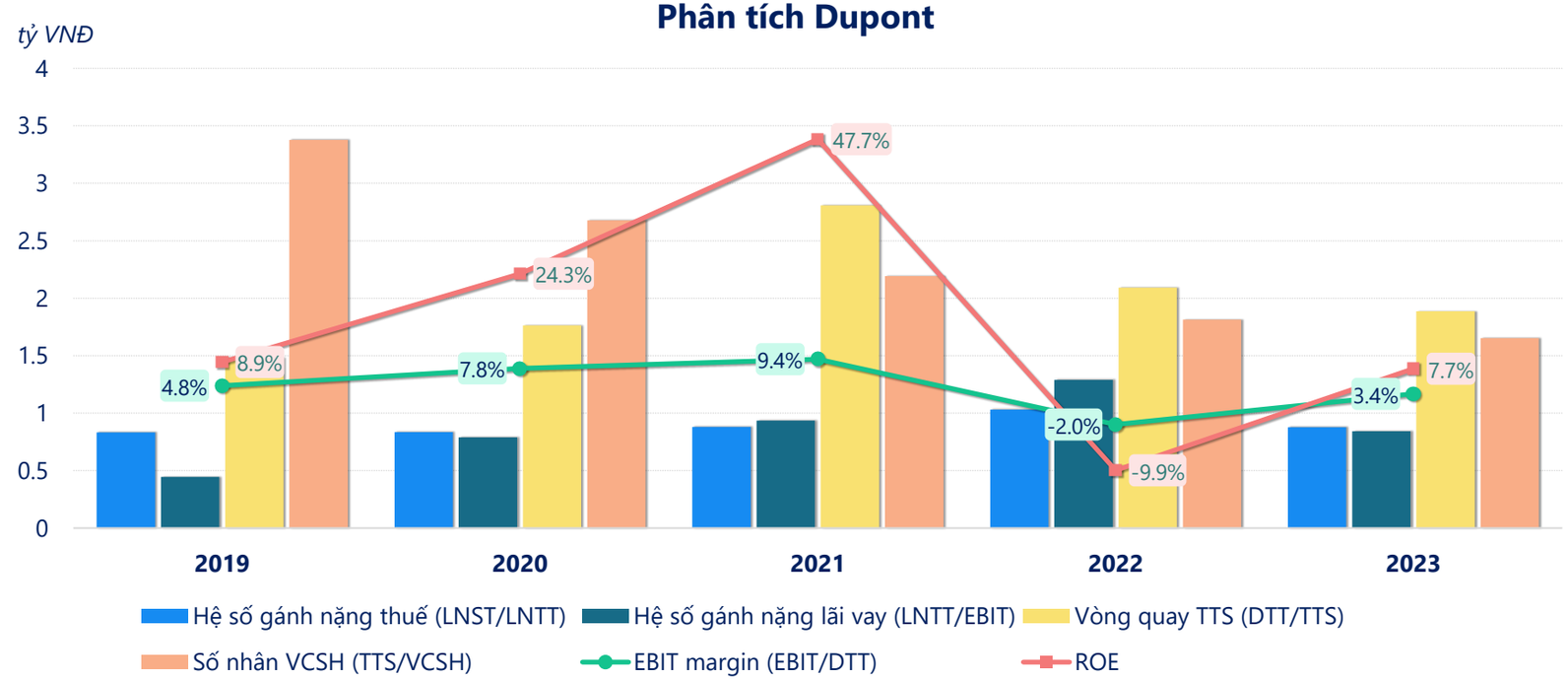
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	22,800
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,926 - 22,556
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,044
Số lượng CPLH (CP)	615,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,039,975
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	1.86
EPS	1,321
P/E	17.3

	YTD	1T	3T	6T
HSG	95.2%	5.2%	27.5%	42.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

32,806

tỷ VNĐ

YoY: ▼7,888| -19.4%

LN sau thuế

2023

814

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,881| 176%

ROE

2023

7.7%

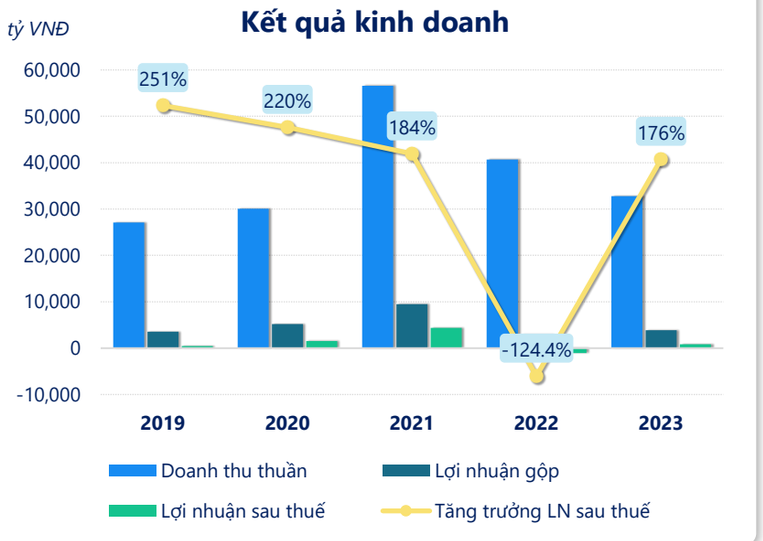
+/- YoY: ▲ 17.7%

ROA

2023

4.7%

+/- YoY: ▲ 10.2%



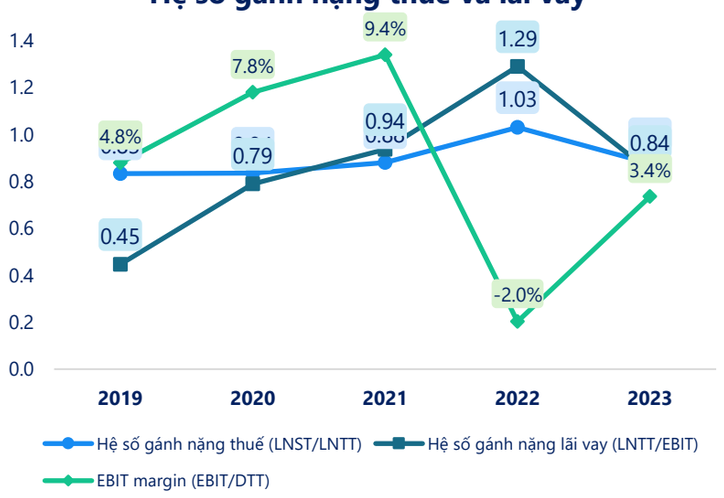
Kết quả kinh doanh **HSG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.4%** chỉ còn **32,806** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 176%** đạt **813.7** tỷ đồng.

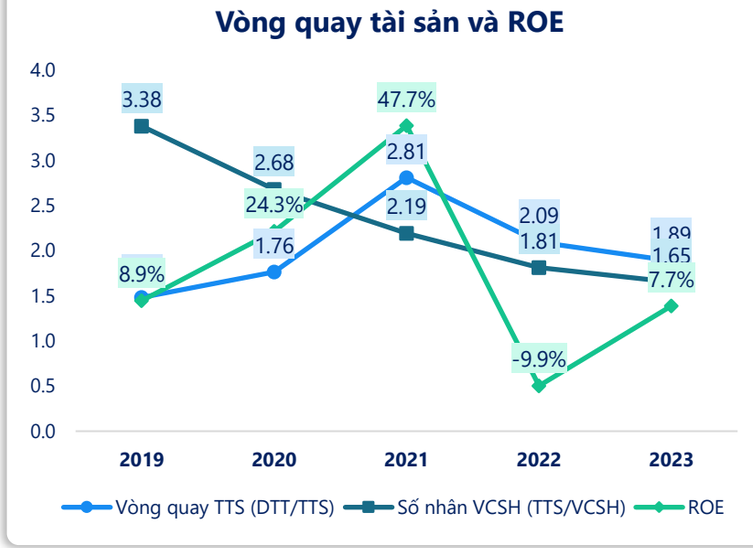
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.36%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



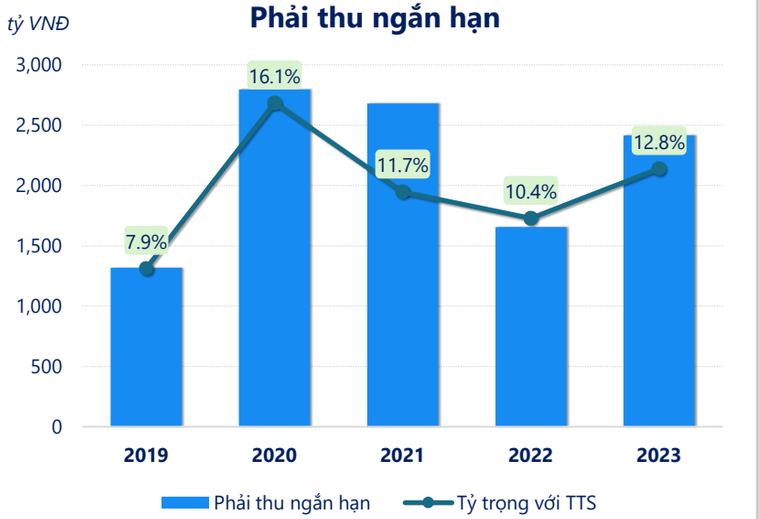


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

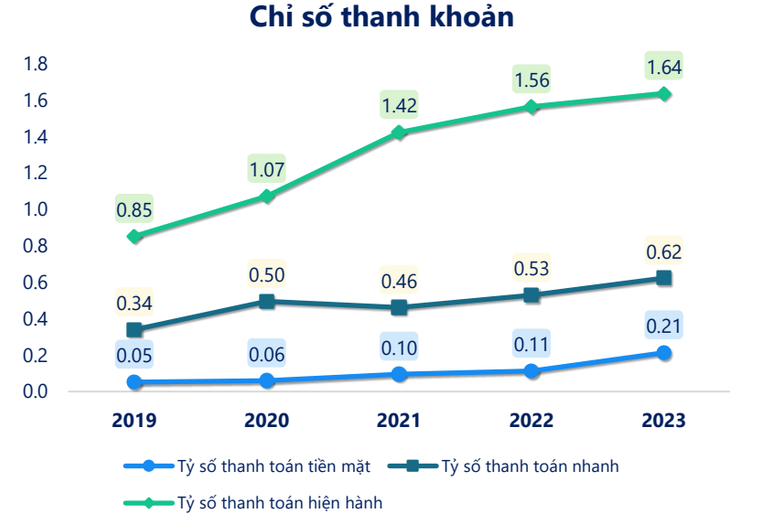
Phải thu ngắn hạn



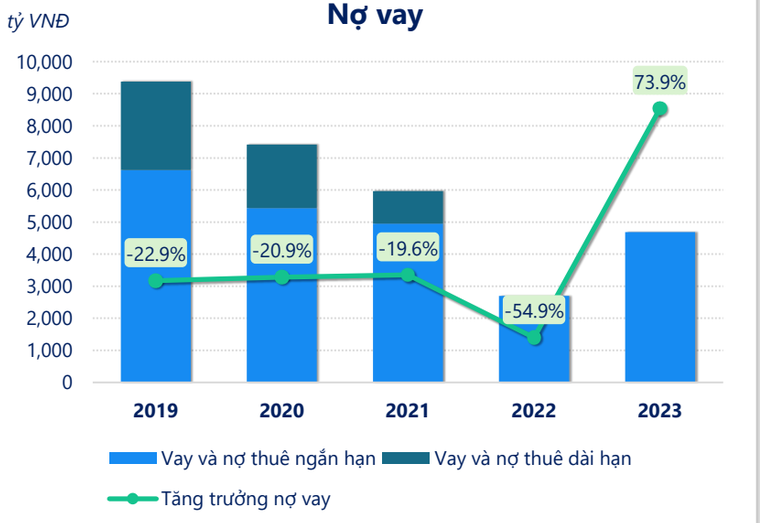
Hàng tồn kho



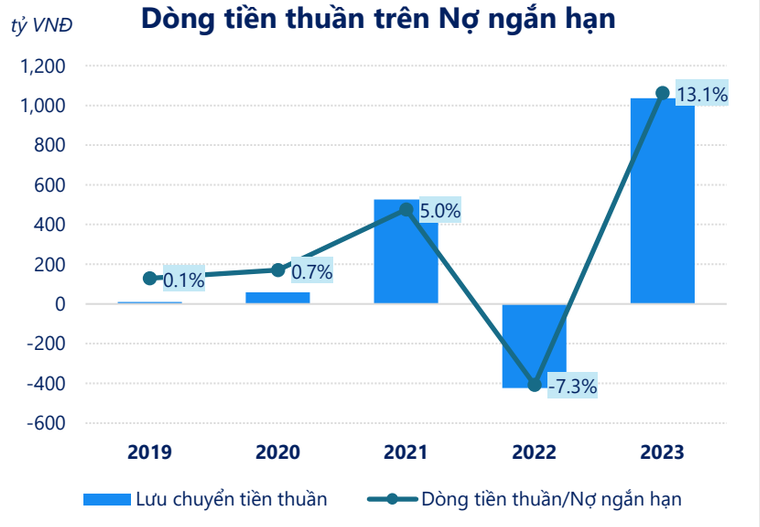
Chỉ số thanh khoản



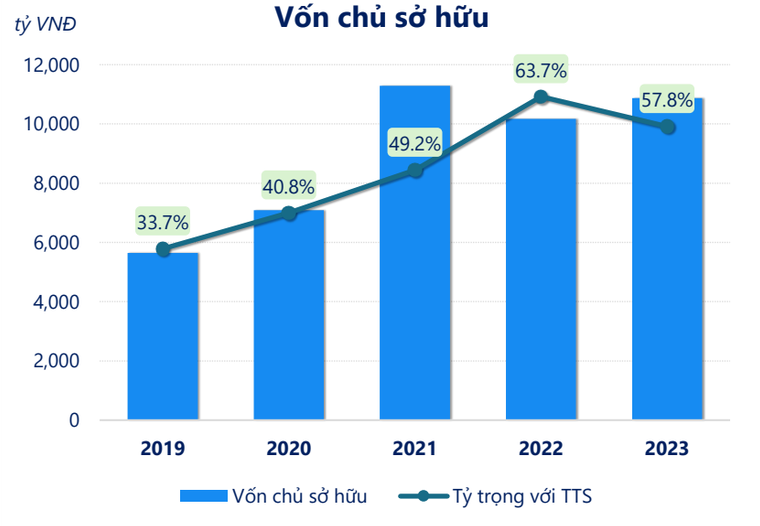
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,798**	**15,964**	**17.8%**
Tài sản ngắn hạn	12,957	9,037	43.4%
Tiền và tương đương tiền	1,686	647	160%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.2	25.7	-6.1%
Phải thu ngắn hạn	2,415	1,655	45.9%
Hàng tồn kho	8,025	5,981	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	807	728	10.8%
Tài sản dài hạn	**5,841**	**6,927**	**-15.7%**
Phải thu dài hạn	134	167	-19.9%
Tài sản cố định	4,764	5,716	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	537	599	-10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**406**	**444**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,928	5,793	36.8%
Nợ ngắn hạn	**7,912**	**5,777**	**36.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,684	2,694	73.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,225	1,759	26.5%
Nợ dài hạn	16.2	16.1	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,871**	**10,170**	**6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**10,871**	**10,170**	**6.9%**
Vốn điều lệ	6,160	5,981	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**27,074**	**30,045**	**56,561**	**40,694**	**32,806**
Giá vốn hàng bán	23,539	24,872	47,063	37,719	28,956
Lợi nhuận gộp	**3,535**	**5,173**	**9,498**	**2,975**	**3,850**
Doanh thu HĐTC	46.5	86.1	504	146	245
Chi phí TC	779	594	598	465	250
Chi phí lãi vay	**717**	**494**	**339**	**233**	**173**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,781	2,349	3,976	3,274	2,543
Chi phí QLDN	462	460	455	488	412
LN thuần từ HĐKD	**560**	**1,856**	**4,973**	**-1,106**	**890**
Lợi nhuận khác	18.4	-8.30	0.43	70.0	38.3
LN trước thuế	**578**	**1,848**	**4,974**	**-1,036**	**929**
Lợi nhuận sau thuế	**482**	**1,544**	**4,380**	**-1,067**	**814**
LNST của CĐ cty mẹ	**482**	**1,544**	**4,380**	**-1,067**	**814**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,248	2,320	2,238	3,197	-661
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-512	-295	-327	-345	-293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,725	-1,966	-1,386	-3,275	1,991
Tiền đầu kỳ	424	432	491	1,018	647
Lưu chuyển tiền thuần	**10.4**	**58.9**	**526**	**-423**	**1,037**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.46	-0.11	2.15	51.8	1.54
Tiền cuối kỳ	432	491	1,018	647	1,686